

TIỀM NĂNG THỰC HIỆN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG KHU VỰC VEN BIỂN TẠI THANH HÓA

Đoàn Thị Hân¹, Phạm Thị Luyện²

¹*Trường Đại học Lâm nghiệp*

²*Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam*

TÓM TẮT

Rừng có vai trò rất quan trọng đối với đời sống con người và môi trường sinh thái. Nhưng đối với khu vực ven biển, ngoài các giá trị vốn có của rừng, rừng ven biển còn có những giá trị riêng biệt. Chính vì vậy, rừng ven biển cần được bảo vệ để duy trì và phát triển. Kết quả nghiên cứu cho thấy cán bộ quản lý và người dân địa phương được phỏng vấn đánh giá cao vai trò của rừng ven biển trong việc tạo thu nhập và giảm thiểu lớn thiệt hại khi bão lũ, thiên tai xảy ra. Hiểu các vai trò và lợi ích quan trọng này, nhiều người dân sẵn sàng đóng góp chi phí cho một quỹ ủy thác để bảo vệ rừng ven biển tại nơi họ sinh sống... Từ kết quả khảo sát cán bộ quản lý và người dân, nghiên cứu đã đánh giá tiềm năng thực hiện cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng ven biển... Từ đó, đề xuất một số giải pháp góp phần thực hiện chi trả dịch vụ môi trường ven biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Từ khóa: chi trả dịch vụ môi trường rừng, rừng ven biển, Thanh Hóa, tiềm năng.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Rừng là hệ sinh thái giữ vai trò chủ đạo trong mối quan hệ tương tác giữa thực vật, động vật với môi trường. Rừng có vai trò rất quan trọng đối với đời sống con người và môi trường sinh thái. Nhưng đối với khu vực ven biển, ngoài các giá trị vốn có của rừng thì rừng ven biển (RVB) còn có những giá trị riêng biệt, là trạm dừng chân và nơi cư trú của rất nhiều loài chim nước di cư, rừng ven biển bảo vệ các nguồn nước ngọt chống lại sự nhiễm mặn, bảo vệ đất đai khỏi sự xói mòn bởi sóng và gió và góp phần ổn định bờ biển. Có thể nói rừng ven biển có thể được coi là tấm che tự nhiên bảo vệ cho tài sản và cuộc sống của các cộng đồng dân cư ven biển trước bão gió và lốc xoáy...

Thanh Hóa là tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ, có rừng ven biển ở 6 huyện, thành phố là: Tĩnh Gia, Hậu Lộc, Nga Sơn, Hoàng Hóa, Quảng Xương, Tp Sầm Sơn. Trong thời gian vừa qua, diện tích rừng ngập mặn Việt Nam nói chung và RVB Thanh Hóa nói riêng bị suy giảm đáng kể, đã có nhiều sự tác động tiêu cực của con người làm suy giảm chức năng. Các tác động của con người như khai thác gỗ củi, đặc biệt là xâm lấn, chuyển đổi rừng ngập mặn sang nuôi trồng thủy sản... Ngoài ra, công tác quản lý bảo vệ rừng ven biển chưa được quan tâm đúng mức nên hiệu quả bảo vệ rừng còn thấp. Việc khai thác lợi dụng rừng chưa hợp lý, chưa chú trọng đến

phục hồi rừng, dẫn đến mất rừng, năng suất nuôi trồng thủy sản ngày càng suy giảm. Để duy trì vào phát triển rừng nói chung và rừng ven biển nói riêng, cần phải có những cơ chế để có nguồn lực cho việc duy trì và phát triển.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chính sách nhằm phục hồi và phát triển bền vững rừng ven biển, nhất là trong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn ra ngày càng khắc nghiệt. Trong đó, việc đánh giá được tiềm năng chi trả dịch vụ môi trường rừng là một trong những giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách về chi trả dịch vụ môi trường rừng, thu hút thêm các nguồn tài chính nhằm tạo điều kiện cho thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng ven biển.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

a. Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu

* *Phương pháp thu thập tài liệu thứ cấp:* Kế thừa thông tin, số liệu trong tài liệu, báo cáo có liên quan đến rừng ven biển, chi trả dịch vụ môi trường rừng của các cơ quan quản lý từ tỉnh, huyện và xã có liên quan đến nghiên cứu.

* *Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp*

Sử dụng các phiếu phỏng vấn được thiết kế sẵn những nội dung, câu hỏi phục vụ cho mục tiêu và nội dung nghiên cứu, phù hợp với từng đối tượng phỏng vấn.

Địa điểm khảo sát trực tiếp: Nga Sơn (xã Nga Tân); Hậu Lộc (xã Đa Lộc).

Đề thu thập thông tin sơ cấp, tác giả sử dụng phiếu đề phỏng vấn 2 đối tượng là: Cán bộ quản lý rừng ven biển cấp tỉnh, huyện, xã (15 phiếu); các hộ gia đình hưởng lợi từ rừng ven biển (60 phiếu).

b. Phương pháp phân tích số liệu, tài liệu: Phương pháp thống kê mô tả; Phương pháp so sánh.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng hệ thống rừng ven biển của tỉnh Thanh Hóa

Thanh Hoá là một tỉnh lớn của Bắc Trung Bộ, có lãnh thổ rộng lớn: 11.129,48 km², là tỉnh có diện tích lớn thứ 5 trong cả nước. Thanh hoá nằm ở vị trí trung chuyển giữa các tỉnh phía Bắc và các tỉnh phía Nam nước ta. Tỉnh Thanh Hoá nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Địa hình Thanh Hoá khá phức tạp, chia cắt nhiều và thấp dần theo hướng Tây - Đông. Từ phía Tây sang phía Đông có các dải địa hình núi, trung du, đồng bằng và ven biển. Trong tổng diện tích 11.129,48 km² thì địa hình núi, trung du chiếm 73,3%; đồng bằng 16% và vùng ven biển 10,7%.

Thanh Hoá có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú: tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài

nguyên sinh vật, khoáng sản, đặc biệt Thanh Hoá có vùng biển diện tích 17.000 - 18.000 km², gấp 1,6 lần diện tích đất liền. Đường bờ biển có dạng cánh cung dài 102km. Các bãi triều rộng ở Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hoá, Quảng Xương... là nơi nuôi trồng thủy sản.

Theo kết quả Tổng điều tra dân số năm 2019, tỉnh Thanh Hoá có 3.640.128 người, là tỉnh có số dân đông thứ ba trong cả nước và là tỉnh đông dân nhất so với sáu tỉnh Bắc Trung Bộ với 27 đơn vị hành chính cấp huyện và tương đương. Tỉnh có 6 huyện, thị xã thuộc vùng ven biển, 11 huyện thuộc vùng núi và 10 huyện, thị xã, thành phố thuộc vùng đồng bằng.

Là tỉnh có nhiều thành phần dân tộc, trong đó người Kinh chiếm tỷ lệ lớn nhất (84,4%), người Mường (8,7%), người Thái (6%). Các dân tộc thiểu số khác như Mông, Dao, Tày, Sán Dìu, Hoa, Cao Lan, Thổ... chiếm tỷ lệ không đáng kể (gần 1%). Tính đa dạng về thành phần dân tộc là lợi thế cho sự phát triển văn hóa, du lịch song cũng là những khó khăn cho sự phát triển đồng đều giữa các vùng miền trong tỉnh.

Diện tích rừng ven biển tỉnh Thanh Hoá theo đơn vị hành chính thể hiện qua bảng 1.

Bảng 1. Tổng hợp diện tích rừng ven biển phân theo đơn vị hành chính tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích có rừng	Diện tích trong quy hoạch 3 loại rừng					Diện tích ngoài 3 loại rừng	
			Tổng trong QH3LR	Chia theo nguồn gốc			Chia theo mục đích sử dụng		
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
1	Huyện Hậu Lộc	353,05	353,05		353,05		353,05		
2	Huyện Hoằng Hóa	331,74	272,31		272,31		104,51	167,80	59,43
3	Huyện Nga Sơn	249,31	249,31		249,31		249,31		
4	Huyện Quảng Xương	243,31	149,92		149,92			149,92	93,39
5	Huyện Tĩnh Gia	3.171,68	3.043,36	1.221,41	1.821,95		756,31	2.287,05	128,32
6	Thành phố Sầm Sơn	170,01	119,68		119,68	105,73	10,83	3,12	50,33
	Tổng	4.519,10	4.187,63	1.221,41	2.966,22	105,73	1.474,01	2.607,89	331,47

Nguồn: GCF

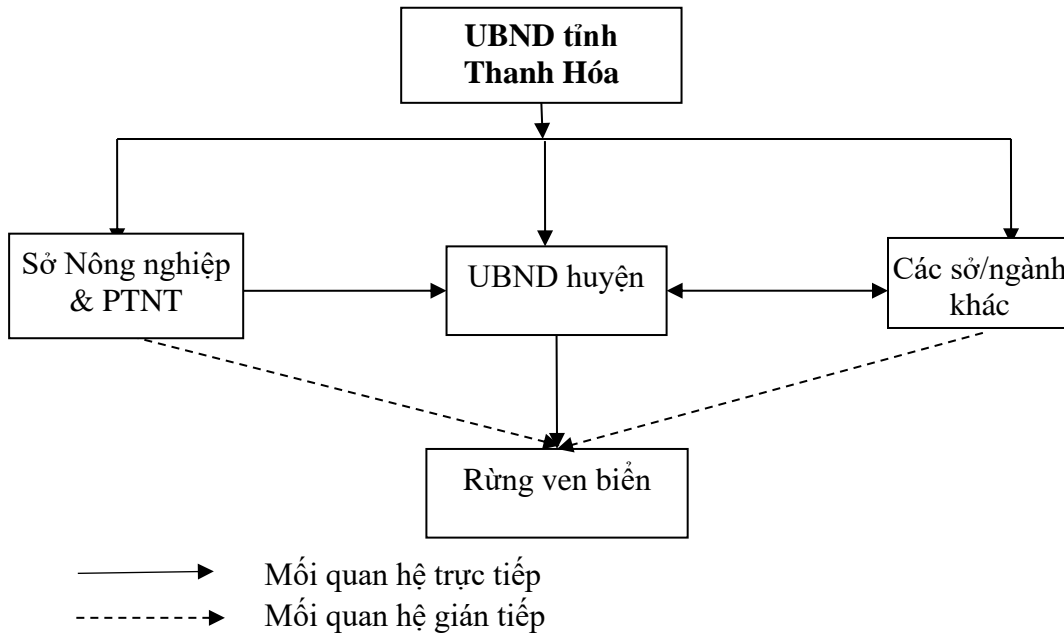
Đối với diện tích rừng ven biển thì diện tích lớn nhất là huyện Tĩnh Gia, sau đó là Hậu Lộc và Hoằng Hoá. Đối với diện tích rừng và đất rừng ven biển của tỉnh Thanh Hoá được quản lý

chủ yếu là hộ gia đình, cá nhân và UBND huyện, xã.

3.2. Thực trạng công tác quản lý và phát triển rừng ven biển

3.2.1. Công tác quản lý rừng ven biển tỉnh Thanh Hoá

Công tác quản lý rừng ven biển tỉnh Thanh Hoá thể hiện qua hình 1.



Hình 1. Hệ thống tổ chức, quản lý rừng ven biển Thanh Hóa

Đối với diện tích rừng ven biển chủ yếu là rừng phòng hộ, với diện tích này đã khoán cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng kết hợp với sản xuất nông, lâm nghiệp. Nhiều mô hình quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ gắn liền với phát triển kinh tế xã hội đang được triển khai nhân rộng như: nuôi ong, nuôi trồng thủy sản... Ở huyện Hậu Lộc, trong giai đoạn 2013 - 2020, các khu rừng ngập mặn rừng của huyện được quản lý bởi Ủy ban Nhân dân huyện Hậu Lộc, đại diện cho Ban Quản lý Dự án Bảo vệ và Phát triển Rừng. Trong đó: Phó

Chủ tịch UBND huyện Hậu Lộc là Trưởng ban và các thành viên khác là đại diện của các cơ quan chính quyền địa phương và kiểm lâm huyện. Trước năm 2017, Ban đã ký hợp đồng với Đoàn biên phòng ở xã Đa Lộc để bảo vệ rừng ngập mặn trong địa bàn xã. Từ năm 2018, Ban ký hợp đồng và phân bổ tiền bảo vệ rừng cho Đoàn Biên phòng để bảo vệ hơn 200 ha và UBND xã Đa Lộc khoảng 100 ha.

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp ven biển phân theo chủ quản lý thể hiện qua bảng 2.

Bảng 2. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp ven biển phân theo loại chủ quản lý tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị tính: ha								
TT	Phân loại rừng	Tổng	BQL rừng PH	BQL rừng ĐD	DN ngoài QD	Hộ gia đình, cá nhân	Cộng đồng	UBND
TỔNG		5.465,21	474,24	126,75	0,29	2.940,52	5,37	1.918,04
A	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	4.519,10	391,70	122,15	-	2.753,22	5,37	1.246,66
I	Rừng tự nhiên	1.221,41	-	-	-	923,99	-	297,42
II	Rừng trồng	3.297,69	391,70	122,15	-	1.829,23	5,37	949,24
1	Trên núi đất	2.134,81	391,36	122,15	-	1.487,42	5,37	128,51
2	Trên đất ngập nước	769,38	-	-	-	59,74	-	709,64
	- Ngập mặn	769,38	-	-	-	59,74	-	709,64
3	Trên cát	393,50	0,34	-	-	282,07	-	111,09
B	ĐT CHƯA THÀNH RỪNG	946,11	82,54	4,60	0,29	187,30	-	671,38

Nguồn: GCF

3.2.2. Thực trạng phát triển rừng ven biển

Trong những năm qua, diện tích rừng nói chung và rừng ven biển của tỉnh Thanh hoá ngày càng gia tăng cả về số lượng và chất lượng. Tỉnh Thanh Hóa, diện tích rừng ven biển chủ yếu là rừng ngập mặn, RNM chủ yếu là rừng trồng của các dự án và chương trình trong nước và quốc tế. Các loài được trồng ở vùng này chủ yếu là các loài thuộc các chi: Bần, Trang, Đước và

Mắm (Sở NN&PTNT Thanh Hóa 2017).

Trước năm 2000, rừng ngập mặn phân bố rải rác ở các bãi bồi và vùng cửa sông. Trong giai đoạn 1998 - 2010, Chương trình trồng mới 5 triệu hecta rừng đã hỗ trợ trồng mới rừng ngập mặn và bảo vệ các diện tích rừng hiện có. Giai đoạn 2015 - 2020, trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đã triển khai trồng mới 657,44 ha rừng ngập mặn (bảng 3).

Bảng 3. Kết quả trồng rừng ven biển tỉnh Thanh hoá giai đoạn 2015 – 2020

TT	Dự án	Diện tích (ha)	Đã trồng (ha)	Tỷ lệ trồng (%)	Nội dung
1	Dự án trồng rừng ngập mặn phòng hộ ven biển chống xói lở bờ biển	300	193,44	64,45	- Đã dừng lại do không còn nguồn vốn đầu tư
2	Dự án trồng cây chắn sóng thuộc dự án củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển, đê cửa sông huyện Nga Sơn	112	112	100	
3	Dự án duy tu đê biển huyện Hậu Lộc	100	38	38	Tạm dừng do không còn nguồn đầu tư
4	Dự án đầu tư phát triển rừng ngập mặn phòng hộ tại các xã ven biển huyện Hậu Lộc	200	106	53	Tạm dừng do chưa huy động được kinh phí đầu tư
5	Dự án tăng cường khả năng chống chịu của các cộng đồng ven biển để bị tổn thương bởi các hoạt động liên quan đến biến đổi khí hậu	100	33	33	Vẫn đang tiếp tục thực hiện
6	Dự án phục hồi rừng ven biển huyện Hậu Lộc, Quảng Xương, nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu thuộc chương trình Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 – 2020 và vốn ngân sách tỉnh	228	15	6,58	Vẫn đang tiếp tục thực hiện
7	Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam	7			Đang thực hiện năm 2020
8	Dự án trồng, phục hồi rừng ven biển huyện Hậu Lộc, Quảng Xương	153			

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của Chi cục kiểm lâm tỉnh Thanh Hoá

3.3. Thực trạng các hoạt động SXKD tại rừng ven biển tỉnh Thanh Hoá

3.3.1. Công tác nuôi trồng thủy sản trong rừng ven biển

Rừng ngập mặn cũng mang lại lợi ích kinh tế cho cộng đồng địa phương thông qua việc tạo thu nhập. Để phục vụ cho việc lượng hóa giá trị nuôi trồng thủy sản tại khu vực RVB, nhóm nghiên cứu tiến hành thu thập số liệu, tài liệu sơ cấp và thứ cấp tại các cơ quan, tổ chức và các đơn vị nghiên cứu... kết hợp với việc điều tra, phỏng vấn các đối tượng thông qua các phiếu chuẩn bị sẵn.

Để lượng hóa giá trị nuôi trồng thủy sản, nhiệm vụ sử dụng phương pháp giá thị trường. Phương pháp giá thị trường được sử dụng dựa trên cơ sở người dân địa phương có được thu nhập trực tiếp từ nuôi trồng thủy sản.

Sinh kế trong rừng ngập mặn bao gồm các hình thức như đánh bắt (cua, cá và các loại con hai mảnh vỏ...) trong rừng ngập mặn, nuôi ong, nuôi trồng thủy sản và tiềm năng du lịch sinh thái. Trong các loại sinh kế này thì loại hình nuôi trồng thủy sản có số lượng lớn người dân ở các xã ven biển tham gia.

Theo nguồn thông tin của liên minh HTX

Việt Nam, năm 2020, toàn tỉnh thả nuôi 19.000 ha thủy sản; trong đó, diện tích nuôi nước ngọt 13.603 ha, nước lợ 3.734 ha, nước mặn 1.313 ha và tập trung chủ yếu ở các huyện Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Quảng Xương, thị xã Nghi Sơn, Nông Cống... phân đầu sản lượng đạt 55.000 tấn. Vùng NTTS xã Hòa Lộc (Hậu Lộc), toàn xã có hơn 95 ha NTTS.

Theo báo cáo của Chi cục Thủy sản, đến hết tháng 5-2020, trên địa bàn tỉnh đã thả nuôi thủy sản vụ xuân hè được 13.603 ha thủy sản nước ngọt; 4.100 ha nước lợ và 1.313 ha nước mặn, chủ yếu ở các huyện Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia, Nông Cống...

Hiện nay trên địa bàn xã Nga Tân đã có 5 hộ dân mạnh dạn chuyển đổi từ nuôi trồng thủy sản quảng canh sang nuôi tôm thẻ chân trắng theo hướng công nghệ cao (CNC), với tổng diện tích trên 10 ha. Trên địa bàn huyện Nga Sơn có 32 ha nuôi tôm công nghiệp tập trung ở các xã Nga Tân, Nga Tiến, Nga Thủy; trong đó có 1,5 ha nuôi tôm thẻ chân trắng theo hướng CNC.

3.3.2. Hoạt động du lịch sinh thái trong rừng ven biển tỉnh Thanh Hóa

Thanh Hoá được đánh giá là một trong những địa phương được thiên nhiên ưu đãi cả rừng và biển. Đặc sắc nhất là những cánh rừng ngập mặn bao la với nhiều loài cây đặc hữu như sù, vẹt, bần... Nhiều cửa sông giàu dinh dưỡng là bãi sinh sản của rất nhiều loài thủy hải sản. Vì vậy, với đây là nơi lý tưởng cho phát triển du lịch sinh thái với các hình thức: Dã ngoại khám phá thiên nhiên; Du lịch trải nghiệm (vừa du lịch vừa đánh bắt thủy hải sản và chế biến...); thăm quan sông nước rừng ngập mặn... Đây là một xu thế và trào lưu mới của khách du lịch trong và ngoài nước hiện nay, nhưng đến nay diện tích rừng ven biển nói chung bị suy giảm.

Hiện tại, khu vực ven biển, có các khu du lịch như sau: Khu du lịch đô thị Sầm Sơn; Khu du lịch Nghi Sơn; Khu du lịch Hải Hòa; Khu du lịch Cửa Trường Lệ; Khu du lịch Hải Tiến.

Đã thu hút được một số tập đoàn kinh tế lớn, doanh nghiệp du lịch có thương hiệu như: FLC,

Sungroup, Vingroup, Viettravel, ORG, Flamingo... đầu tư phát triển các sản phẩm, dịch vụ du lịch mang tính định hướng cho cả khu vực ven biển.

Nhưng hiện tại, ở bên trong các khu rừng ven biển, hoạt động này chưa phát triển.

3.4. Tiềm năng chi trả dịch vụ môi trường rừng khu vực ven biển

3.4.1. Các loại dịch vụ môi trường rừng khu vực ven biển

Theo Điều 61 Luật Lâm nghiệp năm 2017 quy định các loại dịch vụ môi trường rừng cụ thể như sau: Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội; Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh; Bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch; Cung ứng bãi đỗ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản.

3.4.2. Tiềm năng chi trả cho các dịch vụ môi trường rừng ven biển

Theo kết quả khảo sát thực tế, hầu hết người dân địa phương đều cho rằng RVB tốt có thể bảo vệ nhà cửa, cây trồng nông nghiệp, đằm nuôi thủy sản và đê biển khỏi tác động của bão, triều cường và gió mạnh. Người dân địa phương đã từng chứng kiến sức tàn phá của bão, lũ lụt khi đê biển chưa được bảo vệ bởi rừng ngập mặn. Người dân địa phương khu vực gần RVB cho rằng họ có trách nhiệm bảo vệ và duy trì rừng ngập mặn và đổi lại, rừng ngập mặn sẽ bảo vệ cuộc sống của họ.

Các lợi ích xã hội được nêu bật ở hầu hết các thôn nghiên cứu bao gồm đảm bảo an toàn cho người dân thông qua bảo vệ hệ thống đê điều, tạo địa điểm sinh hoạt xã hội cho người trẻ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan và cung cấp cho người dân thu nhập ổn định từ khai thác nguồn lợi thủy hải sản.

Theo kết quả khảo sát các đối tượng có liên

quan, 100% số người được phỏng vấn chỉ ra rằng RVB có thể làm giảm đáng kể ảnh hưởng của bão, gió mạnh và triều cường lên nhà cửa, mùa màng, đầm nuôi thủy sản và đê biển. RVB cũng được xem là nguồn cung cấp thủy sản ổn định, như cá, tôm, cua... nếu không có rừng ngập mặn, những nguồn lợi này sẽ cạn kiệt nhanh chóng. Ngược lại, nếu rừng ngập mặn có chất lượng tốt, nguồn lợi sẽ ổn định.

Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra trong bối cảnh của Thanh Hoá là: Ai sẽ là người mua tiềm năng cho dịch vụ này?

Về khả năng chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với rừng ven biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, theo kết quả khảo sát người các đối tượng có liên quan từ cán bộ tỉnh, huyện, xã và người dân trên địa bàn, các ý kiến đánh giá cho rằng khả năng chi trả cho các dịch vụ môi trường rừng ven biển có thể thực hiện được nhưng mức độ khả thi không cao. Trong quá trình nghiên cứu khảo sát, theo đánh giá của nhóm nghiên cứu, các dịch vụ có khả năng chi trả ở Thanh Hoá là Dịch vụ nuôi trồng, khai thác, đánh bắt thủy sản (ngoài ra, dịch vụ hấp thụ các bon đã áp dụng thí điểm và đã triển khai thành công).

Tuy nhiên, trong các dịch vụ này, người hưởng lợi lại là các hộ dân sinh sống quanh khu vực này. Theo quy định tại Điều 57, Nghị định 156/2018/NĐ-CP về Đối tượng phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng thì các hộ dân không thuộc đối tượng phải trả tiền dịch vụ MTR mà đối với các Cơ sở nuôi trồng thủy sản là doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản hoặc doanh nghiệp liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản thực hiện chi trả trực tiếp quy định tại khoản 1 Điều 58 của Nghị định này (Khoản 2 điều 63 Luật Lâm nghiệp 2017 quy định Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải chi trả tiền dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng cho nuôi trồng thủy sản).

Ngoài ra, với hộ dân đang thực hiện đánh bắt

và nuôi trồng thủy sản khu vực ven biển, theo kết quả khảo sát họ sẵn sàng tham gia đóng góp hàng năm để chi trả cho hoạt động bảo vệ và phát triển rừng. Nhưng có những câu hỏi đặt ra là: Nếu thiệt hại do thiên tai, gió bão, cát bay, ngập mặn gây ra thì chúng tôi có được bồi thường hay không, thiệt hại là bao nhiêu có được bồi thường bấy nhiêu không? Chính vì vậy, đây là những khó khăn trong quá trình thực hiện.

Đối với các hoạt động du lịch và du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đang rất phát triển, nhưng chỉ ở các khu vực có điều kiện thuận lợi. Ở gần các khu rừng ven biển thì các hoạt động này chưa phát triển, chưa các các đơn vị sẵn lòng chi trả cho dịch vụ này hoạt động.

Đối với Thanh Hoá hiện nay, quản lý RVB là cơ quan quản lý nhà nước, trong cơ chế chi trả dịch vụ MTR ven biển thì vừa với vai trò là cơ quan quản lý nhà nước và vừa với vai trò là người cung cấp dịch vụ, là trung gian. Người dân trên địa bàn vừa là người hưởng lợi, lại vừa là những người tham gia trồng rừng, một số tham gia vào các hoạt động quản lý và bảo vệ rừng.

*** Quan điểm của nhà quản lý:**

Tầm quan trọng về sinh thái, môi trường và kinh tế của rừng ven biển, đặc biệt là rừng ngập mặn đã được công nhận rộng rãi trên toàn thế giới và được giới khoa học trong và ngoài nước chứng minh với các số liệu ở các quy mô và vùng sinh thái khác nhau. Hiện nay, do diện tích rừng ngập mặn đang suy giảm nhanh chóng, việc bảo vệ và phát triển rừng ven biển đã trở thành một trong những ưu tiên hàng đầu của Việt Nam.

Kết quả các cuộc phỏng vấn với nhà quản lý: 02 cuộc với nhà quản lý cấp tỉnh (Chi cục Kiểm lâm, Sở Tài nguyên và Môi trường), 02 cuộc với quản lý cấp huyện, 02 cuộc với cán bộ 2 xã khảo sát (Đa Lộc, Nga Tân):

Theo đánh giá của các nhà quản lý 100% ý kiến đánh giá bảo vệ RVB là rất cần thiết, rừng ven biển tại địa phương có khả năng cung cấp các loại dịch vụ MTR thể hiện ở bảng 4.

Bảng 4. Kết quả khảo sát cán bộ quản lý về giá trị của RVB

TT	Giá trị	Số phiếu khảo sát	Đồng ý (phiếu)	Tỷ lệ (%)
Rừng ngập mặn				
1	Giá trị phòng hộ ven biển	15	15	100
2	Giá trị cảnh quan	15	4	26,67
3	Giá trị hấp thụ các bon	15	8	53,33
4	Giá trị hỗ trợ nuôi trồng thủy sản	15	15	100
Rừng trên đất cát				
1	Phòng hộ sản xuất	15	4	26,67
2	Phòng hộ, bảo vệ tài sản, dân cư	15	4	26,67
3	Sức khỏe	15	0	-
4	Giá trị cảnh quan	15	1	6,67
5	Giá trị hấp thụ các bon	15	3	20

Nguồn: Xử lý của nhóm nghiên cứu từ số liệu phỏng vấn 2020

Theo kết quả khảo sát cán bộ quản lý, trong 5 năm gần đây trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa diện tích RVB tăng lên do có nhiều các chương trình, dự án hỗ trợ, đầu tư để trồng mới, trồng bổ sung, và công tác quản lý, bảo vệ... được thực hiện tốt hơn. Mặc dù, vẫn còn các hiện tượng phá rừng để nuôi trồng thủy sản, làm đường...

Theo đánh giá của các bộ quản lý, RVB có ảnh hưởng quan trọng đến đời sống của người dân trên địa bàn. Đánh giá mức độ quan trọng của các loại dịch vụ môi trường rừng của rừng ven biển đến đời sống người dân theo 5 mức đánh giá, kết quả khảo sát như trong bảng 5.

Bảng 5. Kết quả khảo sát về ảnh hưởng của RVB đến các hoạt động sinh kế của người dân

Hoạt động sinh kế	Số phiếu	Đánh giá				
		Không quan trọng	Ít quan trọng	Trung bình	Khá quan trọng	Rất quan trọng
Hỗ trợ nuôi trồng thủy sản	15	-	-	-	86,67	13,33
Phòng hộ sản xuất NN	15	-	-	86,67	13,33	-
Bảo vệ tài sản	15	-	86,67	6,67	6,67	-
Bảo vệ sức khỏe	15	-	100,00	-	-	-
Bảo vệ đê biển	15	-	-	100,00	-	-

Nguồn: Xử lý của nhóm nghiên cứu từ số liệu phỏng vấn 2020

Từ kết quả khảo sát cho thấy, những giá trị mang lại của RVB cho người dân, những ảnh hưởng của RVB đến các hoạt động sinh kế của người dân lớn nhất là hoạt động nuôi trồng thủy sản, sau đó là phòng hộ cho sản xuất nông nghiệp và bảo vệ đê biển. Hiện nay, trên các khu vực khảo sát, đời sống của người dân chủ yếu dựa vào hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản quanh khu vực RNM.

Kết quả khảo sát cán bộ quản lý về tính khả thi của thực hiện chi trả các dịch vụ môi trường RVB thể hiện qua bảng 4.

Theo kết quả khảo sát, đối với các dịch vụ rừng ven biển hiện nay, hoạt động nuôi trồng

thủy sản có mức độ khả thi nhưng chỉ ở mức trung bình. Dịch vụ phòng hộ sản xuất, du lịch sinh thái, nghiên cứu, giáo dục và hấp thụ cacbon ở mức khả thi thấp.

Đối với hình thức chi trả gián tiếp qua Quỹ bảo vệ phát triển rừng sẽ thực hiện cơ chế chi trả của Quỹ, đối với các dịch vụ phòng hộ sản xuất, nuôi trồng thủy sản có thể thực hiện cơ chế chi trả trực tiếp.

Đối với người dân, việc thu khó thực hiện với những hộ nuôi trồng thủy hải sản vì thu nhập thấp, bấp bênh, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, thời tiết, khí hậu...

Bảng 6. Kết quả khảo sát tính khả thi của các DV MTR ven biển

Dịch vụ MTR ven biển	Không khả thi (1)	Khả thi thấp (2)	Trung bình (3)	Khá khả thi (4)	Rất khả thi (5)
1. Phòng hộ SX	20,00	80,00	-	-	-
2. Du lịch sinh thái, nghiên cứu, giáo dục	33,33	53,33	6,67	6,67	-
3. Hấp thụ các bon	20,00	33,33	46,67	-	-
4. Hỗ trợ nuôi trồng thủy sản	-	6,67	80,00	13,33	-
5. Phòng hộ dân cư, tài sản	46,67	53,33	-	-	-
6. Bảo vệ sức khỏe	100,00	-	-	-	-
7. Bảo vệ đô thị	66,67	33,33	-	-	-

Nguồn: Xử lý của nhóm nghiên cứu từ số liệu phỏng vấn 2020

* Quan điểm của người dân:

Quan điểm người dân địa phương về chi trả DVMTR được tổng hợp qua phỏng vấn trực tiếp người dân sinh sống gần khu vực RVB ở 2 xã Đa Lộc và Nga Tân, đa số có trình độ dân trí chưa cao, do vậy các kiến thức và quan điểm thông tin về áp dụng chi trả dịch vụ môi trường gần như mới mẻ.

Tuy nhiên, quá trình phỏng vấn cũng chia nhỏ các vấn đề liên quan đến áp dụng chi trả dịch vụ môi trường RVB nên đã tổng hợp được quan điểm chính của người dân địa phương như sau:

Đối với người dân ở khu vực khảo sát thực tế, thu nhập chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp (trồng lúa, trồng hoa màu, nuôi trồng thủy sản...) ngoài ra đánh bắt thủy hải sản quanh khu vực rừng ngập mặn, tổng thu nhập của người dân trên địa bàn từ các nguồn 62-520 triệu đồng/năm, có 1 hộ đạt 1.300.000.000 đồng/năm từ nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, con số này có nhiều biến động qua các năm cho các hộ gia đình, vì phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, thời tiết, khí hậu...

Người dân trên địa bàn cũng nhận thức rõ vai trò quan trọng phòng hộ của rừng ven biển trên địa bàn với hoạt động sinh kế của người dân. Kết quả khảo sát 60 hộ dân về nguồn lợi mà RVB mang lại cho người dân thể hiện như sau:

Lâm sản ngoài gỗ: từ nuôi ong để lấy mật bán với thu nhập khoảng 13.800.000 đồng/năm; hoặc lấy lá vệt để nấu cháo lợn, nướng bánh...

Nuôi trồng thủy sản: Với hoạt động nuôi trồng thủy sản, có 27/60 hộ dân khảo sát nuôi thủy sản với các loại chính là tôm, cua, cá... với mức thu nhập bình quân 1 hộ nuôi là 290 triệu đồng/hộ/năm.

Đánh bắt thủy sản: tần suất đánh bắt thủy sản của các hộ dân khoảng 17 ngày/tháng, với mức doanh thu bình quân 1 hộ là 5.900.000 đồng/tháng. Các loại thủy sản có ở khu vực này chủ yếu là tôm, cua, cá bống, ngao...

Ngoài các hoạt động trên, hộ dân vẫn tiến hành hoạt động sản xuất nông nghiệp như trồng lúa, rau màu, chăn nuôi gia súc, gia cầm với thu nhập bình quân 1 hộ khoảng 40 triệu đồng/hộ/năm.

Hoạt động kinh doanh dịch vụ khu vực RVB chưa thực hiện.

Về vai trò của RVB: Theo đánh giá của 60 người dân thì 94% ý kiến đánh giá RVB có vai trò quan trọng đến rất quan trọng với người dân, còn lại 6% số phiếu không có ý kiến đánh giá. Trong những năm qua, nhờ có sự phát triển của rừng cả về số lượng, diện tích đã làm giảm sự xâm nhập mặn, hiện tượng cát bay, lũ lụt tới hoạt động sản xuất của người dân.

Theo đánh giá của những người hưởng lợi, RVB bảo vệ gần như hoàn toàn những thiệt hại do bão lũ, sóng biển, xâm nhập mặn gây ra. Nhờ vậy mà nguồn lợi kinh tế mang lại cho người dân được duy trì và ngày càng được gia tăng.

Sẵn lòng đóng góp bảo vệ môi trường rừng ven biển

Theo kết quả phỏng vấn, việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng ven biển là rất cần thiết. Để khắc phục và giảm bớt những thiệt hại nếu RVB suy giảm gây ra, phiếu hỏi được thiết kế để thăm dò quan điểm người dân về sự sẵn lòng chi trả cho việc bảo vệ và phát triển RVB. Kết quả khảo sát về khả năng chi trả dịch vụ MTR ven biển thể hiện qua bảng 7.

Bảng 7. Kết quả khảo sát về khả năng chi trả dịch vụ MTR ven biển

TT	Nội dung	Số phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Sự cần thiết quản lý, bảo vệ RVB	Có	60
		Không	0
2	Lý do cần bảo vệ RVB	RVB duy trì sinh kế của người dân	60
		RVB phòng chống bão, bảo vệ đê biển	60
		Mang lại cơ hội, nguồn lợi cho thế hệ tương lai	39
3	Sẵn sàng đóng góp	Có	49
		Không	11
4	Mức sẵn lòng chi trả (đồng/năm)	200.000 đồng	20
		300.000 đồng	35
		400.000 đồng	5

Nguồn: Xử lý của nhóm nghiên cứu từ số liệu phỏng vấn 2020

Kết quả cho thấy 81,67% người dân được khảo sát sẵn lòng đóng góp một khoản phí. Trong 18,33% người dân không sẵn lòng chi trả là do những người này là những người đã có đóng góp công sức vào hoạt động trồng và chăm sóc bảo vệ rừng trong thời gian vừa qua, hoặc trong đội quản lý và bảo vệ rừng. Nhưng họ sẽ sẵn sàng tham gia chống lại những hành động gây hại đến hoạt động.

Theo đánh giá của người dân, mức độ cần thiết và mức chi trả dịch vụ mà RVB cung cấp:

Tất cả các dịch vụ nêu ra, người dân đều cho là rất cần thiết và với người dân.

Hình thức đề thu và chi trả là qua một quỹ Bảo vệ và phát triển rừng để việc quản lý được chặt chẽ, có sự quản lý của các cơ quan nhà nước, khâu tổ chức thu và chi quỹ thuận lợi hơn.

Nhìn chung, theo đánh giá của cán bộ quản lý và người dân được khảo sát, tiềm năng thực hiện cơ chế chi trả dịch vụ MTR ven biển của Thanh Hoá tùy thuộc vào từng loại dịch vụ MTR. Mức sẵn lòng đóng góp cho các dịch vụ của người dân ở mức cao nhưng mức sẵn lòng đóng góp cho từng dịch vụ còn hạn chế và chỉ tập trung vào các dịch vụ liên quan trực tiếp như: nuôi trồng và khai thác thủy sản, bảo vệ sản xuất còn lại các dịch vụ khác mức khả thi thấp.

5. Một số giải pháp thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng khu vực ven biển

Thứ nhất, làm tốt công tác tuyên truyền, vận động về các nội dung liên quan đến chính sách

chi trả DVMTR và DVMTR ven biển

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhận thức, ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và mọi người dân đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng ven biển; để toàn dân thấy rõ được vai trò đặc biệt quan trọng của rừng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái và hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu. Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhất là đối với các địa phương có rừng; tăng cường sự giám sát của người dân, cộng đồng, các đoàn thể nhân dân, các cơ quan thông tin đại chúng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Thứ hai, tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành và xây dựng cơ chế chính sách về bảo vệ và phát triển RVB

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển RVB. Trong đó, cần phân định rõ cách quản lý với từng loại rừng để công tác quản lý được sát và phù hợp với đặc thù từng loại rừng.

Rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách phù hợp với tình về quản lý, bảo vệ và phát triển RVB, khắc phục sự chồng chéo, bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả, khả thi; thực hiện các chính sách về chi trả dịch vụ môi trường rừng. Gắn mục tiêu bảo vệ, phát triển rừng với hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện đời

sống, nâng cao thu nhập, bảo đảm đời sống, việc làm, an sinh xã hội cho người dân địa phương. Đẩy mạnh xã hội hoá, có cơ chế, khuyến khích, tạo thuận lợi cho người dân và các thành phần kinh tế cùng tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Khẩn trương rà soát, đánh giá, kiểm soát chặt chẽ các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế, xã hội có tác động tiêu cực đến diện tích, chất lượng rừng, đặc biệt là đối với rừng tự nhiên, rừng phòng hộ; có cơ chế quản lý, giám sát chặt chẽ các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, nhất là đối với các dự án phát triển thủy điện, khai thác khoáng sản, xây dựng các khu công nghiệp, dịch vụ du lịch...

Thứ ba, thúc đẩy các hoạt động phát triển kinh tế xã hội.

Thúc đẩy phát triển các hoạt động kinh tế ở địa phương, đặc biệt là các hoạt động du lịch cộng đồng để phát huy được thế mạnh của địa phương, đồng thời sử dụng được những giá trị gián tiếp từ các cảnh quan do rừng ven biển mang lại, không thể tìm thấy những cảnh quan và những hoạt động trải nghiệm từ rừng khác. Chẳng hạn, quy hoạch các khu du lịch, kết nối với các công ty du lịch ở Tp. Thanh Hoá, với các địa điểm du lịch Sầm Sơn... để có các tua liên kết thu hút khách du lịch.

Có các chính sách hỗ trợ để giảm bớt thiệt hại cho người dân khi có bão lũ gây ra. Ngoài ra, với các hộ tham gia hoạt động trồng rừng, quản lý và bảo vệ rừng có các chính sách khuyến khích, động viên phù hợp với đặc thù ở từng địa phương.

Thứ tư, rà soát, xác định ranh giới, diện tích rừng cung ứng dịch vụ MTR.

Tỉnh cần tổ chức phối hợp các sở, ngành và UBND các huyện, xã để thực hiện xác định lại ranh giới, diện tích rừng trong khu vực cung ứng dịch vụ MTR của tỉnh, diện tích rừng ven biển liên quan đến từng chủ rừng, làm cơ sở chi trả dịch vụ MTR.

Đồng thời, xác định rõ các nhóm đối tượng thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng

Thứ năm, những giải pháp khi thực hiện cơ chế chi trả DVMTR ven biển

Nhà nước phải có chính sách thu tiền dịch vụ một cách cụ thể. Có thể thu qua tiền sử dụng mặt nước.

Xác định và xây dựng cơ chế thu của những doanh nghiệp, cơ sở sản xuất thủy sản công nghiệp, có xả thải ra môi trường ở khu vực gần rừng ven biển. Tuy nhiên, đối tượng này ở các khu vực khảo sát còn hạn chế.

Cần có quy chế, quy định phù hợp với thực tế của các chủ thể hưởng lợi.

Cần có cơ chế, quy định rõ ràng, nhà nước nên hỗ trợ thông qua các nguồn khác, vì nếu chỉ dựa vào nguồn thu hiện nay trên địa bàn thì khó thực hiện cơ chế chi trả.

Cần vận động, tuyên truyền, hạp dân về các nội dung có liên quan đến cơ chế chi trả dịch vụ MTR ven biển.

Cần minh bạch rõ ràng các khoản thu, chi. Việc bảo vệ rừng giao cho người dân trên địa bàn trực tiếp quản lý và bảo vệ để đảm bảo hiệu quả. Người dân có thể tăng thêm thu nhập.

4. KẾT LUẬN

Trong thời gian vừa qua, các hoạt động về cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng, đặc biệt là các khu rừng ven biển còn mờ nhạt ở các địa phương có RVB. Trong quá trình nghiên cứu về tiềm năng chi trả môi trường rừng với khu vực RVB tỉnh Thanh Hoá cho thấy cán bộ và người dân địa phương đánh giá cao vai trò của rừng ven biển trong việc tạo thu nhập và giảm thiểu lớn thiệt hại khi bão lũ. Hiểu các vai trò và lợi ích quan trọng này, nhiều người dân sẵn sàng đóng góp chi phí cho một quỹ ủy thác để bảo vệ rừng ven biển tại nơi họ sinh sống. Ngoài ra, nghiên cứu đã trình bày về thực trạng công tác quản lý và phát triển rừng ven biển của Thanh Hoá trong thời gian vừa qua, các hoạt động sản xuất như nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, nuôi ong mật... Từ kết quả khảo sát cán bộ quản lý và người dân, đã đánh giá tiềm năng thực hiện cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng ven biển... Từ đó, đề xuất một số giải pháp góp phần thực hiện thành công cơ chế chi trả DVMTR ven biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2018), Quyết định số 1187/QĐ-BNN-TCLN, ngày 03 tháng 4 năm 2018, công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2017.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2017), Quyết định 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 về việc phê duyệt đầu tư Dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”.

3. Chính phủ (2016), Nghị định số 119/2016/NĐ-CP, ngày 23/08/2016: Về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu.

4. UBND tỉnh Thanh Hoá (2019), Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 về việc phê duyệt kế

hoạch năm 2019 – dự án thành phần tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án “Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam” do Quỹ Khí hậu xanh tài trợ.

5. UBND tỉnh Thanh Hoá (2017), Quyết định số 3230/QĐ-UBND tỉnh Thanh Hóa ngày 29/8/2017 về việc Phê duyệt Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 – 2025.

POTENTIAL OF PAYMENT FOR FOREST ENVIRONMENTAL SERVICES IN THE COASTAL FORESTS IN THANH HOA

Doan Thi Han¹, Pham Thi Luyen²

¹*Vietnam National University of Forestry*

²*Vietnamese Academy of Forest Sciences*

SUMMARY

Forests play a very important role in human life and the ecological environment. For coastal areas, in addition to values of forest, Coastal forest also has distinct values. Therefore, forests need to be protected in order to maintenance and development. The research results show that local officials and villagers appreciate the role of coastal forests in generating income and greatly reducing damage caused by storms and floods. Understanding these important roles and benefits, many villagers are willing to donate a trust fund to pay for the protection of the coastal forests where they live. The surveyed local officials and villagers assessed the potential for implementing the payment mechanism for coastal forest environmental services... Since then, proposing solutions to contribute to the successful implementation of the payment for coastal forest environmental services mechanism in Thanh Hoa.

Keywords: coastal forests, payment for forest environmental services, potential, Thanh Hoa province.

Ngày nhận bài : 25/01/2021

Ngày phản biện : 24/02/2021

Ngày quyết định đăng : 05/3/2021